

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 3699 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 của huyện Ea Kar

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 695/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ea Kar với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 103.700,00 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 88.894,65 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.566,86 ha;
- Đất chưa sử dụng: 6.238,48 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất là 321,36 ha; là đất nông nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 334,81 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,18 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 1,75 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ea Kar có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai; thực hiện nghiêm Chi thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Ea Kar làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ea Kar và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN&MT. *Tg 14*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục 1. Diện tích các loại đất năm 2018 của huyện Ea Kar
(Kèm theo Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tyh	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păi	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Etang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (=1+2+3)		103.700,00	2.444,00	2.834,00	32.157,00	2.570,00	2.786,00	4.285,00	3.129,00	3.120,00	5.819,00	3.710,00	5.558,00	8.855,00	6.088,00	8.215,00	6.542,00	5.588,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.894,65	1.986,40	2.404,76	27.019,58	2.312,26	2.530,15	3.877,95	2.433,20	2.623,27	5.217,44	3.351,76	4.938,22	7.241,47	5.084,41	7.367,56	5.285,70	5.220,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.631,50	207,05	120,97	109,42	134,85	218,44	175,59	185,00	703,52	1.154,67	438,32	1.386,49	724,64	660,16	582,83	549,82	279,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.344,43	207,05	120,97		134,85	209,46	169,63	185,00	703,52	1.152,98	164,46	1.227,67	712,88	638,39	399,62	273,31	44,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.816,58	779,05	897,23	3.381,57	717,09	661,30	2.242,15	430,31	364,47	1.086,64	854,85	820,97	1.829,84	1.265,47	2.172,09	2.053,33	2.260,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.961,66	969,45	1.308,02	794,48	1.345,81	1.612,73	1.246,19	1.750,50	1.457,51	2.759,09	1.852,15	2.564,16			2.995,88	538,45	2.534,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	674,99												224,76	450,23			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.577,33			22.577,33													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.948,50			79,12	33,50		26,26			26,95	87,55	65,36	114,26	3.186,96	1.639,64	1.604,83	2.016,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.269,20	28,83	76,89	75,86	81,01	37,68	181,83	63,89	70,82	129,49	141,08	52,34	59,57	52,28	11,93	127,45	78,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,89	2,02	1,64	1,80			5,93	3,50									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.566,86	457,60	421,12	893,57	257,74	251,13	407,05	694,34	476,49	599,78	347,29	539,51	988,13	855,01	740,36	270,30	367,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143,40	5,59				0,64	127,26		9,91								
2.2	Đất an ninh	CAN	6,53	0,82	0,17						5,54								
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,50							51,50									
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,56	1,94	1,29			0,38	0,04	6,57	0,86	4,91		3,44		0,37	0,02	1,17	0,57
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,35	2,85	22,10	0,46		0,90	1,74	4,84	0,27		8,41	1,00	0,11	0,20			18,47
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.360,26	277,35	261,97	683,74	139,00	115,05	87,12	445,23	243,33	398,10	178,40	276,84	716,82	689,92	541,44	149,53	156,42
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	6,96	0,67	0,80					5,23					0,20				0,06
	Đất cơ sở y tế	DYT	8,89	1,21	0,12	0,29	0,30	0,11	0,10	4,36	0,27	0,23	0,53	0,15	0,31	0,10	0,42	0,29	0,10
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,04	8,04	9,54	4,66	4,46	2,64	3,47	8,66	5,33	9,76	3,22	6,76	4,40	3,60	7,00	3,40	6,10
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,18	1,06	2,88	0,24		0,66	0,34	0,08	2,22	2,60	3,72	4,20	4,84	6,75	3,39	0,84	4,36
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03							0,03									
	Đất giao thông	DGT	1.863,99	100,41	82,92	158,39	67,93	88,11	78,72	143,48	131,95	186,33	109,35	175,01	118,49	87,23	140,49	82,74	112,25
	Đất thủy lợi	DTL	2.819,24	164,86	164,26		66,26	23,49	3,87	281,63	103,33	198,50	60,85	89,25	587,75	591,29	388,91	62,26	32,71
	Đất công trình năng lượng	DNL	520,87	0,01	0,01	519,96	0,02	0,04	0,02	0,55		0,03	0,02	0,19	0,01	0,01			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,25	0,26	0,28		0,03		0,08	0,01	0,02	0,02	0,02	0,23	0,02	0,01	0,23		0,04
	Đất chợ	DCH	9,80	0,83	1,16				0,52	1,18	0,21	0,63	0,69	1,05	0,80	0,93	1,00		0,80
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	100,00												100,00				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,95	6,09								0,30	0,56	1,00					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.201,89			43,54	62,54	98,49	69,66	133,35	184,23	162,26	71,82	103,20	66,13	52,86	63,63	34,26	55,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knap	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Týh	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmat	Xã Cư Ni	Xã Ea Pâi	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	214,71	122,44	92,27														
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,20	3,47	0,40	0,62	0,38	0,27	2,02	0,41	0,61	0,45	0,87	0,59	1,40	0,28	1,16	0,92	0,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,42	0,11		3,05					0,26								
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,43	0,61		0,08		0,12			0,43								0,19
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	174,65	2,56	8,42	7,87	8,31	7,27	11,17	8,23	13,71	22,29	10,84	11,72	12,25	6,72	14,73	12,31	16,25
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	68,32	9,07				7,29			1,48	3,04	2,04	17,66	2,83	5,31			19,60
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,77	0,24	2,62	2,14	1,74	0,90	2,83	0,73	1,83	8,43	1,06	4,31	0,59	0,29	0,65	3,39	3,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,40	1,09	0,90														0,41
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,53	23,37	30,97	152,07	45,77	17,82	105,21	37,68	19,82		73,29	119,75	88,00	99,06	118,73	68,72	96,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00					2,00											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.238,48		8,12	4.243,85		4,72											
4	Đất đô thị*	KDT	2.834,00		2.834,00														

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của huyện Ea Kar
(Kèm theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Týh	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păi	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	334,81	3,42	1,51	0,65	1,11	0,30	3,90	3,20	5,25	5,55	1,02	2,17	100,50	100,84	100,50	1,80	3,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,02													0,02			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	115,50	0,50	0,50	0,35	0,50		0,20	0,50	0,50	0,50	0,30	1,59	10,00	30,48	68,84	0,20	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	219,29	2,92	1,01	0,30	0,61	0,30	3,70	2,70	4,75	5,05	0,72	0,58	90,50	70,34	31,66	1,60	2,55
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,18					0,11					0,07						

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 của huyện Ea Kar
 (Kèm theo Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ea Đar	Xã Cư Prông
	TỔNG		1,75	0,05	1,70
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,75	0,05	1,70
2.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,05	
2.2	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,70		1,70